

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.780	25.780	26.100	26.100	VNĐ
	AUD	16.420	16.520	16.960	16.960	VNĐ
	CAD	18.270	18.380	18.870	18.870	VNĐ
	CHF		30.540		31.370	VNĐ
	EUR	28.620	28.740	29.500	29.500	VNĐ
	GBP	33.940	34.090	34.980	34.980	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	172,20	175,60	179,20	180,20	VNĐ
	NZD		15.160		15.690	VNĐ
	SGD	19.580	19.760	20.280	20.280	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 15/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 15/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.